

Số : 545/XNK-CBTT

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
 - Mã chứng khoán: AGM
 - Địa chỉ: Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 - Điện thoại: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
 - E-mail: info@angimex.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2023.
 - Giải trình Lợi nhuận Quý 3 năm 2023 tăng so với Quý 3 năm 2022.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 20/10/2023 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2023.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2023.
- Công văn số 544/XNK-TCKT ngày 20/10/2023 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 3 năm 2023 tăng so với Quý 3 năm 2022.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



ANGIMEX
sow the seeds for your future

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2023

Ngày 30/09/2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342.111.942.692	470.601.546.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.173.520.086	3.951.452.553
1. Tiền	111		6.173.520.086	3.951.452.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	14.103.742.875	62.340.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.275.342.875	62.505.203.375
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(38.565.203.375)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.828.400.000	38.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	311.716.737.866	353.129.099.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		216.840.391.510	71.274.227.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.720.089.533	245.196.027.442
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	1.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		82.934.613.763	78.387.460.569
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43.478.356.940)	(43.428.615.940)
IV. Hàng tồn kho	140	8	6.194.893.313	34.913.329.209
1. Hàng tồn kho	141		6.194.893.313	34.913.329.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	3.923.048.552	16.267.665.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.337.662.996	690.942.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.585.385.556	15.576.723.022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.026.542.470.310	884.291.964.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	182.302.978.536	2.532.247.406
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		179.240.016.890	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.062.961.646	2.532.247.406
II. Tài sản cố định	220		279.147.005.909	274.401.327.546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	57.876.174.169	57.610.269.608
- Nguyên giá	222		231.510.479.166	243.257.462.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.634.304.997)	(185.647.192.478)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	85.707.556.098	88.405.663.692
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	90.792.387.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.337.581.529)	(2.386.723.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	135.563.275.642	128.385.394.246
- Nguyên giá	228		141.071.751.006	133.070.096.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.508.475.364)	(4.684.702.310)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	7.500.000.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.500.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	551.901.724.657	600.553.596.248
1. Đầu tư vào công ty con	251		662.142.694.927	677.342.694.927
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		56.751.148.000	56.751.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		323.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(167.316.068.270)	(133.560.196.679)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.690.761.208	6.804.793.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.690.761.208	6.804.793.563
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.368.654.413.002	1.354.893.511.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.258.375.279.460	1.225.582.360.288
I. Nợ ngắn hạn	310		1.020.580.760.392	966.844.563.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	183.595.599.808	114.854.047.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	8.463.073.441	19.467.158.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	106.779.306	989.343.233
4. Phải trả người lao động	314		-	1.538.682.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	48.789.680.025	24.717.522.244
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	22.901.885.903	4.664.492.083
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	752.242.291.954	795.893.181.836
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.481.449.955	4.720.136.602
II. Nợ dài hạn	330	19	237.794.519.068	258.737.796.878
7. Phải trả dài hạn khác	337		668.200.000	668.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	235.549.371.052	256.079.898.862
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.576.948.016	1.989.698.016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.279.133.542	129.311.150.716
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	110.279.133.542	129.311.150.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(197.205.866.458)	(178.173.849.284)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(178.173.849.284)	113.138.349.986
- LNST chưa phân phối kỳ này/ (Lỗ) năm trước	421b		(19.032.017.174)	(291.312.199.270)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.368.654.413.002	1.354.893.511.004

LẬP BIỂU


Huỳnh Minh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CP
XUẤT NHẬP KHẨU
AN GIANG
TP LONG XUYỀN - T. AN GIANG

HUỲNH THANH TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	110.417.811.813	548.830.254.868	180.686.030.192	2.660.807.923.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	14.200.221	-	57.760.561
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		110.417.811.813	548.816.054.647	180.686.030.192	2.660.750.162.616
4. Giá vốn hàng bán	11	24	104.765.374.041	513.493.573.565	159.387.891.290	2.528.869.310.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.652.437.772	35.322.481.082	21.298.138.902	131.880.851.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.111.046.948	6.077.015.977	40.820.640.024	44.695.618.605
7. Chi phí tài chính	22	26	7.087.203.353	17.799.521.762	73.114.484.221	84.495.504.407
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.987.637.225	14.293.838.375	55.657.959.902	38.729.597.725
8. Chi phí bán hàng	24	27	597.398.072	42.942.675.243	5.903.000.258	129.923.201.006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	2.018.672.764	5.623.386.762	11.856.303.083	20.735.845.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.939.789.469)	(24.966.086.708)	(28.755.008.636)	(58.578.080.203)
11. Thu nhập khác	31		10.826.077.250	12.175.311.726	12.197.054.848	16.870.367.804
12. Chi phí khác	32		397.037.158	2.240.879.995	2.474.063.386	2.736.247.712
13. Lợi nhuận khác	40	29	10.429.040.092	9.934.431.731	9.722.991.462	14.134.120.092
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.489.250.623	(15.031.654.977)	(19.032.017.174)	(44.443.960.111)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	179.707.491
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.489.250.623	(15.031.654.977)	(19.032.017.174)	(44.623.667.602)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	411	(826)	(1.046)	(2.452)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Long Xuyên, ngày 18 tháng 10 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC


Huỳnh Minh Phương


TRẦN THỊ CẨM CHÂM


HUỖNH THANH TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(19.032.017.174)	(44.443.960.111)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	6.096.831.548	11.500.740.948
Các khoản dự phòng	03	(5.172.340.784)	24.457.274.543
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(496.441.513)	9.338.930.227
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(40.782.186.365)	(38.034.838.737)
Chi phí lãi vay	06	55.657.959.902	38.499.886.006
Các khoản điều chỉnh khác	07	(238.686.647)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.966.881.033)	1.318.032.876
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(109.857.478.734)	293.349.825.285
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.718.435.896	56.509.113.777
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	63.665.200.979	(154.235.368.766)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	467.311.379	(16.132.180.269)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	57.229.860.500	(62.505.203.375)
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.955.505.893)	(36.574.075.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(736.841.904)	(5.732.026.679)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	8.815.036.914
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.327.246.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.564.101.190	83.485.908.101
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.500.000.000)	(121.710.902.878)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.350.000.000	18.666.589.662
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(46.220.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.571.600.000	66.301.959.974
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(318.650.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	33.000.000.000	248.351.767.375
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.886.328.079	2.599.350.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61.307.928.079	(150.661.234.928)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	155.319.516.236	1.789.414.032.072
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(212.254.581.975)	(1.934.051.204.012)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.714.807.725)	(2.806.236.607)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.649.873.464)	(147.443.408.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.222.155.805	(214.618.735.374)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.951.452.553	228.425.294.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(88.272)	84.619
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.173.520.086	13.806.643.891

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Huỳnh Minh Phương

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỲNH THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm

Kỷ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp
Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

Quý dự trừ bổ sung vốn điều lệ

Quý này được trích lập nhằm dự trừ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giám trừ doanh thu

Các khoản giám trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	50.590.925	41.889.070
Tiền gửi ngân hàng	6.122.929.161	3.909.563.483
	6.173.520.086	3.951.452.553

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc VND	30/09/2023 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Khang Minh Group	5.275.342.875	6.020.400.000	-
	5.275.342.875	6.020.400.000	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Bắc An Giang	8.828.400.000	8.828.400.000	12 tháng	5,2%/năm
Tổng cộng	8.828.400.000	8.828.400.000		

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số phải thu 30/09/2023	Dự phòng 30/09/2023	Số phải thu 01/01/2023	Dự phòng 01/01/2023
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	216.840.391.510	(17.877.461.340)	71.274.227.366	(17.877.461.340)
Bên thứ ba	189.745.730.114	(17.877.461.340)	71.274.227.366	(17.877.461.340)
- Công ty CP APG Capital	81.138.322.070	-	-	-
- Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	23.054.500.000	(16.138.150.000)	23.054.500.000	(16.138.150.000)
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ	21.174.500.000	-	21.174.500.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	-	19.924.000.000	-
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	-	-	-
- Khách hàng khác	3.354.408.044	(1.739.311.340)	7.121.227.366	(1.739.311.340)
Bên liên quan	27.094.661.396	-	-	-
- Công ty con	27.094.661.396	-	-	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.720.089.533	(25.318.573.000)	245.196.027.442	(25.318.573.000)
Bên thứ ba	53.720.089.533	(25.318.573.000)	245.196.027.442	(25.318.573.000)
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	36.169.390.000	(25.318.573.000)	36.169.390.000	(25.318.573.000)
- Lư Minh Sĩ	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
- Khách hàng khác	3.550.699.533	-	195.026.637.442	-
Bên liên quan	-	-	-	-
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Bên liên quan	-	-	-	-
- Bên thứ ba	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
d) Các khoản phải thu khác	82.934.613.763	(282.322.600)	78.387.460.569	(232.581.600)
Bên thứ ba	13.633.141.663	(282.322.600)	8.500.349.969	(232.581.600)
- Thuế GTGT tài sản góp vốn	8.545.454.546	-	-	-
- Tạm ứng cán bộ nhân viên	1.834.268.613	-	4.483.530.745	-
- Tạm ứng hợp đồng di thuê tài chính	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận	1.256.395.213	-	1.427.293.879	-
- Lãi tiền gửi	-	-	719.852.054	-
- Phải thu ngắn hạn khác	497.023.291	(282.322.600)	369.673.291	(232.581.600)
Bên liên quan	69.301.472.100	-	69.887.110.600	-
- Công ty con	69.301.472.100	-	69.887.110.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

e) Nợ khó đòi

		2023			
	Giá gốc VND	Giá trị chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	
Phải thu ngắn hạn khách hàng	24.797.203.240	6.919.741.900	(17.877.461.340)	Từ 1 đến 3 năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.169.390.000	10.850.817.000	(25.318.573.000)	Từ 1 đến 3 năm	
Phải thu ngắn hạn khác	318.288.000	35.965.400	(282.322.600)	Từ 1 đến 3 năm	
	61.284.881.240	17.806.524.300	(43.478.356.940)		
		2022			
	Giá gốc VND	Giá trị chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	
Phải thu ngắn hạn khách hàng	24.797.403.240	6.919.941.900	(17.877.461.340)	Từ 1 đến 3 năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.169.390.000	10.850.817.000	(25.318.573.000)	Dưới 1 năm	
Phải thu ngắn hạn khác	318.288.000	85.706.400	(232.581.600)	Từ 1 đến 3 năm	
	61.285.081.240	17.856.465.300	(43.428.615.940)		
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn		<u>311.716.737.866</u>		<u>353.129.099.437</u>	
8. HÀNG TỒN KHO		<u>30/09/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
		<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	919.082.332	-	510.712.756	-	
Công cụ dụng cụ	5.048.059.705	-	7.870.654.277	-	
Sản phẩm dở dang	-	-	-	-	
Thành phẩm	152.305.124	-	8.603.876.431	-	
Hàng hóa	75.446.152	-	17.928.085.745	-	
	6.194.893.313	-	34.913.329.209	-	
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		<u>30/09/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
		<u>VND</u>		<u>VND</u>	
Chi phí trả trước ngắn hạn:		1.337.662.996		690.942.020	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		43.667.098		54.472.539	
- Khác		1.293.995.898		636.469.481	
Thuế GTGT được khấu trừ		2.585.385.556		15.576.723.022	
		3.923.048.552		16.267.665.042	
10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN VÀ TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN		<u>30/09/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
		<u>VND</u>		<u>VND</u>	
10.1 Các khoản phải thu dài hạn					
a. Trả trước cho người bán dài hạn		179.240.016.890		-	
Bên thứ ba		179.240.016.890		-	
- Huỳnh Thị Thúy Ý		179.240.016.890		-	
Bên liên quan		-		-	
b. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		3.062.961.646		2.532.247.406	
- Bảo lãnh ngân hàng		2.982.025.000		-	
- Đặt cọc thuê địa điểm		66.000.000		343.000.000	
- Ký quỹ thuê tài chính		13.936.646		2.188.247.406	
- Khác		1.000.000		1.000.000	
		182.302.978.536		2.532.247.406	
10.2 Tài sản dở dang dài hạn					
Xây dựng cơ bản dở dang		7.500.000.000		-	
- Công trình NM Đa Phước hạng mục cầu tàu và sàn nền		7.500.000.000		-	
		7.500.000.000		-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	102.130.699.653	119.329.980.012	10.569.953.398	11.226.829.023	243.257.462.086
Tăng khác	2.732.067.848	-	-	-	2.732.067.848
Góp vốn công ty	(9.382.687.419)	-	-	-	(9.382.687.419)
Thanh lý, nhượng bán	(53.024.545)	-	(5.043.338.804)	-	(5.096.363.349)
Tại ngày 30/09/2023	95.427.055.537	119.329.980.012	5.526.614.594	11.226.829.023	231.510.479.166
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	(74.802.112.781)	(94.759.557.124)	(10.001.693.184)	(6.083.829.389)	(185.647.192.478)
Khấu hao trong kỳ	(783.083.475)	(1.121.013.421)	(154.018.516)	(264.085.488)	(2.322.200.900)
Góp vốn công ty	9.382.687.419	-	-	-	9.382.687.419
Thanh lý, nhượng bán	53.024.545	-	4.899.376.417	-	4.952.400.962
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2023	(66.149.484.292)	(95.880.570.545)	(5.256.335.283)	(6.347.914.877)	(173.634.304.997)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	27.328.586.872	24.570.422.888	568.260.214	5.142.999.634	57.610.269.608
Tại ngày 30/09/2023	29.277.571.245	23.449.409.467	270.279.311	4.878.914.146	57.876.174.169

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.233.998.996 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 126.441.100.305 đồng)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	90.792.387.627	-	90.792.387.627
Thuê tài chính trong năm	252.750.000	-	252.750.000
Tại ngày 30/09/2023	91.045.137.627	-	91.045.137.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	(2.386.723.935)	-	(2.386.723.935)
Khấu hao trong kỳ	(2.950.857.594)	-	(2.950.857.594)
Tại ngày 30/09/2023	(5.337.581.529)	-	(5.337.581.529)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	88.405.663.692	-	88.405.663.692
Tại ngày 30/09/2023	85.707.556.098	-	85.707.556.098

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	132.112.598.556	957.498.000	133.070.096.556
Tăng khác	8.001.654.450	-	8.001.654.450
Tại ngày 30/09/2023	140.114.253.006	957.498.000	141.071.751.006
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	(4.070.179.227)	(614.523.083)	(4.684.702.310)
Khấu hao trong kỳ	(792.421.776)	(31.351.278)	(823.773.054)
Tại ngày 30/09/2023	(4.862.601.003)	(645.874.361)	(5.508.475.364)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	128.042.419.329	342.974.917	128.385.394.246
Tại ngày 30/09/2023	135.251.652.003	311.623.639	135.563.275.642

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 261.375.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/09/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	(a)	662.142.694.927	(144.600.125.255)	677.342.694.927	(115.013.743.013)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	56.751.148.000	(22.695.993.015)	56.751.148.000	(18.526.503.666)
Đầu tư dài hạn khác	(c)	323.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
		719.217.792.927	(167.316.068.270)	734.113.792.927	(133.560.196.679)

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con

			30/09/2023		01/01/2023		
			VND		VND		
Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	491.992.694.927	(108.873.405.626)	100,00%	491.992.694.927	(93.161.560.826)
- Công ty TNHH Angimex Furious	Mô tô xe máy+ phụ tùng	70,00%	84.750.000.000	-	70,00%	84.750.000.000	-
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	80.000.000.000	(33.980.618.892)	100,00%	80.000.000.000	(20.752.093.304)
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex	Dịch vụ nông nghiệp	100,00%	5.400.000.000	(1.746.100.737)	100,00%	5.400.000.000	(1.100.088.883)
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	-	-	-	100,00%	15.200.000.000	-
			662.142.694.927	(144.600.125.255)		677.342.694.927	(115.013.743.013)

(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

			30/09/2023		01/01/2023		
			VND		VND		
Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Cty CP Golden Paddy	Gạo	29,55%	32.500.000.000	(22.227.454.362)	29,55%	32.500.000.000	(18.106.962.243)
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000	-	25,00%	11.500.000.000	-
- Cty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Gạo	49,00%	9.800.000.000	(468.538.653)	49,00%	9.800.000.000	(419.541.423)
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000	-	32,96%	2.951.148.000	-
			56.751.148.000	(22.695.993.015)		56.751.148.000	(18.526.503.666)

(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

			30/09/2023		01/01/2023	
			VND		VND	
Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	2,00%	304.000.000	-	-	-
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng			19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
			323.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	2.900.856.398	2.945.263.256
Công cụ và dụng cụ	86.198.396	153.963.677
Chi phí khác	2.703.706.414	3.705.566.630
Tổng cộng:	5.690.761.208	6.804.793.563

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải trả người bán	183.595.599.808	114.854.047.191
Bên thứ ba	25.566.699.815	6.019.391.986
- Trần Văn Trát	2.841.503.750	-
- Võ Thị Loan	2.525.891.450	-
- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	782.832.255	782.832.255
- Khác	20.199.304.615	6.019.391.986
Bên liên quan	158.028.899.993	108.834.655.205
- Công ty con	158.028.899.993	108.834.655.205
b) Người mua trả tiền trước	8.463.073.441	19.467.158.051
Bên thứ ba	6.946.346.016	10.536.277.330
- CAROLINA MARKETING	1.177.415.750	1.177.415.750
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	997.200.854	6.878.690.854
- Khác	4.771.729.412	2.480.170.726
Bên liên quan	1.516.727.425	8.930.880.721
- Công ty con	1.516.727.425	8.930.880.721
Cộng	192.058.673.249	134.321.205.242

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 30/09/2023	Số đã khấu trừ/ hoàn thuế/ giảm khác trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2023
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	2.585.385.556	14.204.535.076	1.213.197.610	15.576.723.022
	2.585.385.556	14.204.535.076	1.213.197.610	15.576.723.022
	Cuối kỳ 30/09/2023	Số đã khấu trừ /nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2023
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.940.803.118	2.940.803.118	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	736.841.904	-	736.841.904
Thuế thu nhập cá nhân	106.779.306	1.059.555.125	913.833.102	252.501.329
Thuế khác	-	22.232.837	22.232.837	-
	106.779.306	4.759.432.984	3.876.869.057	989.343.233

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	46.148.698.019	22.091.324.025
Thù lao HDQT	1.642.074.195	1.696.000.000
Các khoản khác	998.907.811	930.198.219
	48.789.680.025	24.717.522.244

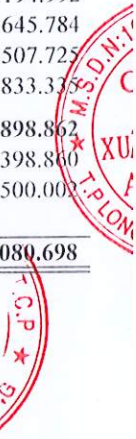
19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.668.744.893	1.561.084.893
Bảo hiểm xã hội	400.000	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	50.000	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Phải trả khác	18.815.112.217	685.828.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

	<u>22.901.885.903</u>			<u>4.664.492.083</u>
Phải trả dài hạn				
Dự phòng phải trả	1.576.948.016			1.989.698.016
Phải trả dài hạn khác	668.200.000			668.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	235.549.371.052			256.079.898.862
	<u>237.794.519.068</u>			<u>258.737.796.878</u>
20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI	30/09/2023			01/01/2023
	VND			VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826			3.469.671.826
Quỹ phúc lợi XH	1.011.778.129			1.250.464.776
	<u>4.481.449.955</u>			<u>4.720.136.602</u>
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				VND
	30/09/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2023
Vay ngắn hạn (*)	806.811.401.923	4.100.000.000	15.018.220.087	795.893.181.836
-Vay doanh nghiệp	-	1.900.000.000	-	1.900.000.000
-Vay ngắn hạn ngân hàng	429.455.194.992	-	-	429.455.194.992
-Vay cá nhân	8.697.645.784	2.100.000.000	1.200.000.000	9.597.645.784
-Thuê tài chính đến hạn trả	19.050.227.810	100.000.000	13.230.720.085	5.919.507.725
-Trái phiếu đến hạn trả	349.608.333.337	-	587.500.002	349.020.833.335
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	242.261.678.775	13.230.720.085	(587.500.002)	256.079.898.862
-Thuê tài chính dài hạn	33.320.678.775	13.230.720.085	-	46.551.398.860
-Trái phiếu	208.941.000.000	-	(587.500.002)	209.528.500.002
Tổng cộng	<u>1.049.073.080.698</u>	<u>17.330.720.085</u>	<u>14.430.720.085</u>	<u>1.051.973.080.698</u>



(1) (*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/09/2023</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	47.380.000.000	10.640.000	299.867.200.000	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 9,0%-9,5%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh	77.995.000.000		77.995.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	11,4%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	5.721.530.807		5.721.530.807		Dưới 1 tháng: 2%/năm; Từ 1 tháng trở lên: 12%-15%/năm

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/09/2023</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Trái phiếu AGMH2123001 – Nợ gốc	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001 – Phí	(391.666.663)		(391.666.663)		
TỔNG CỘNG	492.140.284.229	10.640.000	744.627.484.229		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	114.138.349.986	421.623.349.986
Lãi/ (Lỗ) trong năm				(291.312.199.270)	(291.312.199.270)
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Khác					-
Tại ngày 31/12/2022	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	(178.173.849.284)	129.311.150.716
Lãi/ (Lỗ) trong năm				(19.032.017.174)	(19.032.017.174)
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/09/2023	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	(197.205.866.458)	110.279.133.542

22.2 Cổ phiếu

	30/09/2023		01/01/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng lương thực	154.188.797.479	2.637.612.106.617
Doanh thu khác	26.497.232.713	23.195.816.560
	<u>180.686.030.192</u>	<u>2.660.807.923.177</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	57.760.561
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng lương thực	154.188.797.479	2.637.554.346.056
Doanh thu khác	26.497.232.713	23.195.816.560
	<u>180.686.030.192</u>	<u>2.660.750.162.616</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Giá vốn bán hàng	159.387.891.290	2.528.869.310.694
Cộng	<u>159.387.891.290</u>	<u>2.528.869.310.694</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi thuần từ việc chuyển nhượng công ty con	35.104.000.000	-
Lãi đầu tư hoạt động tài chính khác	-	22.062.617.375
Cổ tức được chia	3.798.722.199	1.088.026.603
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.121.763.999	19.840.560.178
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	796.153.826	1.644.865.375
Khác	-	59.549.074
Cộng	<u>40.820.640.024</u>	<u>44.695.618.605</u>

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí lãi tiền vay	55.657.959.902	38.729.597.725
Chi phí đầu tư tài chính	33.830.898.216	28.100.631.690
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(17.950.666.604)	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	496.529.785	9.338.930.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	277.262.920	7.118.946.906
Chi phí do các hoạt động tài chính khác	802.500.002	1.207.397.859
Cộng	<u>73.114.484.221</u>	<u>84.495.504.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.900.241.800	3.266.006.200
Chi phí vật liệu, bao bì	1.657.440.654	41.908.874.994
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.912.515	30.734.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.105.444.626	82.029.722.031
Chi phí bằng tiền khác	237.960.663	2.687.863.170
	5.903.000.258	129.923.201.006

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.331.715.506	9.968.457.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.148.755.271	899.009.557
Chi phí khấu hao TSCĐ	990.477.032	1.192.616.462
Thuế, phí và lệ phí	437.131.579	1.500.785.841
Chi phí dự phòng	49.741.000	46.862.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.522.084.634	4.046.427.340
Chi phí bằng tiền khác	1.376.398.061	3.081.686.295
	11.856.303.083	20.735.845.317

29. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.083.310.340	16.092.653.373
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.227.272.727	18.666.589.662
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	(143.962.387)	(2.573.936.289)
Thu nhập bất thường khác	11.113.744.508	777.714.431
Thu nhập khác	12.197.054.848	16.870.367.804
Chi phí bất thường khác	2.474.063.386	2.736.247.712
Chi phí khác	2.474.063.386	2.736.247.712
Lợi nhuận khác	9.722.991.462	14.134.120.092

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (*)

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.032.017.174)	(44.443.960.111)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(4.249.516.694)	(1.493.568.603)
Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	46.187.720.289	-
Tổng thu nhập chịu thuế	22.906.186.421	(45.937.528.714)
Lỗi năm trước chuyển sang	(22.906.186.421)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	179.707.491
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	55.558.400
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	124.149.091
	-	179.707.491

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

Lỗi năm trước chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 30/09/2023
2022	2027	198.030.000.807 (*)	(22.906.186.421)
		<u>198.030.000.807</u>	<u>(22.906.186.421)</u>

(*) Lỗ tính thuế chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.032.017.174)	(44.623.667.602)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(19.032.017.174)	(44.623.667.602)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	<u>(1.046)</u>	<u>(2.452)</u>

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.808.108.440	2.534.180.855.313
Chi phí nhân công	8.628.759.006	17.227.168.700
Chi phí khấu hao	6.096.831.548	11.500.740.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.107.529.260	103.276.638.258
Chi phí khác	3.812.099.739	13.342.953.797
	<u>26.453.327.993</u>	<u>2.679.528.357.017</u>

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

(a) Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2023 và năm 2022 công ty kinh doanh mặt hàng chính là nông sản. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp.

(b) Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2023	
	Trong nước	Ngoài nước
Doanh thu thuần	175.973.383.308	4.712.646.884
Giá vốn	155.142.351.688	4.245.539.602
Lợi nhuận gộp	<u>20.831.031.620</u>	<u>467.107.282</u>

	Năm 2022	
	Trong nước	Ngoài nước
Doanh thu thuần	959.636.199.735	1.701.113.962.881
Giá vốn	926.603.273.866	1.602.266.036.828
Lợi nhuận gộp	<u>33.032.925.869</u>	<u>98.847.926.053</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết
- Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp (*)	Công ty con
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Công ty con
- Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con

(*) Không còn là công ty con từ 01/06/2023

34.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2023:

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
		VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.472.220.128	433.319.908.880
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	9.625.374.376	157.922.079.156
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	9.480.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	8.717.167.739	263.625.178.772
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	803.890.000	1.984.192.152
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	769.954.680	699.958.800
Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	75.833.333	-
Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết	-	76.000.000
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	-	12.500.000
ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ		83.109.392.139	645.334.455.420
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	18.886.221.000	221.530.022.979
Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết	90.689.034	27.972.378
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	63.300.150.060	357.796.149.013
Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	832.332.045	-
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	-	65.880.311.050
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	100.000.000
iii) Chi phí lãi tiền vay		-	224.926.027
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	-	224.926.027
iv) Nhận tiền vay		-	47.600.000.000
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	-	47.600.000.000
v) Trả nợ vay		1.900.000.000	43.600.000.000
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	1.900.000.000	43.600.000.000
vi) Cho vay		-	14.520.000.000
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	14.520.000.000
vii) Thu hồi nợ vay		-	23.950.760.638
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	-	12.800.000.000
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	11.150.760.638
viii) Lãi cho vay		-	254.527.976
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	254.527.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

ix) Cổ tức được chia			3.798.722.199	1.088.026.603
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>		2.770.543.599	1.088.026.603
<i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Công ty liên doanh</i>		1.028.178.600	-

34.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/09/2023 :

Các bên liên quan	Quan hệ	30/09/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		27.094.661.396		-	
<i>Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	24.073.777.814		-	
<i>Công ty TNHH Lương Thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	2.937.466.916		-	
<i>Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	83.416.666		-	
ii) Các khoản phải thu khác		69.301.472.100		69.887.110.600	
<i>Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	69.121.293.930		69.121.293.930	
<i>Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	180.178.170		765.816.670	
iii) Phải trả người bán		158.028.899.993		108.834.655.205	
<i>Công ty TNHH Lương Thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	73.000.049.959		82.229.569.507	
<i>Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	63.300.150.060		-	
<i>Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành</i>	<i>Công ty con</i>	21.234.991.974		24.891.622.024	
<i>Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	493.708.000		-	
<i>Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>Công ty con</i>	-		1.713.463.674	
iv) Người mua trả tiền trước		1.516.727.425		8.930.880.721	
<i>Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành</i>	<i>Công ty con</i>	1.516.727.425		1.516.727.425	
<i>Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>Công ty con</i>	-		5.765.285.139	
<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	-		1.648.868.157	
v) Vay ngắn hạn		-		1.900.000.000	
<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	-		1.900.000.000	

34.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	Thủ lao Thành viên HĐQT			
1	Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch	200.000.000	-
2	Đỗ Hoàng Nhân	Chủ tịch	-	335.000.000
3	Lê Huỳnh Gia Hoàng	Chủ tịch	-	67.000.000
4	Lê Văn Huy	Chủ tịch	-	60.000.000
5	Nguyễn Minh Tân	Thành viên	-	10.000.000
6	Cao Thị Phi Hoàng	Thành viên	-	10.000.000
7	Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	-	10.000.000
8	Đặng Doãn Kiên	Thành viên	-	50.000.000
9	Trịnh Văn Bảo	Thành viên	-	50.000.000
10	Nguyễn Lê Văn	Thành viên	-	50.000.000
			200.000.000	642.000.000
	Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác			
1	Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	691.900.000	1.156.722.300
2	Võ Thanh Bào	Tổng Giám Đốc	-	253.226.800
3	Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám Đốc	310.084.300	688.021.255
4	Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám Đốc	274.006.200	594.336.944
5	Nguyễn Thị Minh Hồng	Phó Tổng Giám Đốc	150.000.000	-
6	Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	-	233.241.486
7	Ngô Văn Trị	Phó Tổng Giám Đốc	-	58.350.900
8	Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	308.200.000	538.304.823
			1.734.190.500	3.522.204.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

35. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2023	01/01/2023
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,34	0,49
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,33	0,45
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,00
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	11,79	4,99
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	(15,91)	(10,79)
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	(1,39)	(22,42)
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	(17,26)	(225,28)
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	222,53	200,09
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	1.141,07	947,78
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	17,93	19,10
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	91,94	90,46

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Huỳnh Minh Phương

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỖNH THANH TÙNG



CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 544./XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận Quý III/2023 tăng so
với Quý III/2022)

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III kết thúc tại ngày 30.09.2023 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2023 tăng so với cùng kỳ như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong kỳ kinh doanh Quý III/2023, Công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 438.398 triệu đồng tương ứng giảm 80% so cùng kỳ. Doanh số bán hàng giảm mạnh nhưng giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng cũng giảm tương ứng, trong khi chi phí tài chính vẫn ở mức cao, dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh vẫn lỗ, tuy vậy thời gian vừa qua công ty đã tiết giảm chi phí quản lý, lợi nhuận khác tăng nên lợi nhuận sau thuế đã có cải thiện hơn, đạt 7.489 triệu đồng, tăng 150% so với cùng kỳ.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự như báo cáo riêng, doanh thu thuần hợp nhất giảm 69% so cùng kỳ. Doanh thu tài chính giảm 82%. Tuy vậy, lợi nhuận từ hoạt động khác tăng đã bù đắp phần lỗ từ hoạt động kinh doanh, làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý III/2023 đạt 1.656 triệu đồng, tăng 106% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý III/2023				BCTC HN Quý III/2023			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	110.418	548.816	(438.398)	-80%	223.663	710.378	(486.715)	-69%
Giá vốn hàng bán	104.765	513.494	(408.728)	-80%	213.215	663.219	(450.004)	-68%
Lợi nhuận gộp	5.652	35.322	(29.670)	-84%	10.448	47.159	(36.711)	-78%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.111	6.077	(4.966)	-82%	1.115	6.139	(5.025)	-82%
Chi phí tài chính	7.087	17.800	(10.712)	-60%	10.117	20.421	(10.304)	-50%
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	6.988	14.294	(7.306)	-51%	10.018	16.539	(6.522)	-39%
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-	-	323	925	(601)	-
Chi phí bán hàng	597	42.943	(42.345)	-99%	8.830	65.189	(56.360)	-86%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.019	5.623	(3.605)	-64%	3.049	8.015	(4.966)	-62%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.940)	(24.966)	22.026	-88%	(10.110)	(39.402)	29.292	-74%
Lợi nhuận khác	10.429	9.934	495	5%	11.766	10.519	1.246	12%
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.489	(15.032)	22.521	150%	1.656	(28.883)	30.539	106%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	(1)	1	100%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.489	(15.032)	22.521	150%	1.656	(28.882)	30.538	106%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý III.2023 do Công ty tự lập)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỶNH THANH TÙNG